

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG HỖ TRỢ HOA MÀU, TÀI SẢN, ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI  
ĐỂ GPMB XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ THÔN THƯỢNG HẢI, XÃ BÌNH LÃNG, HUYỆN TỨ KỲ (GIAI ĐOẠN 1)**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Tứ Kỳ)*

| TT       | Họ và tên                | Diện tích<br>đất thu<br>hồi và<br>bồi<br>thường<br>(m2) | Số khẩu<br>được hỗ<br>trợ ổn<br>định<br>đời<br>sống | Tổng diện<br>tích đất<br>nông<br>nghiệp | Tỷ lệ %<br>mất đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                           |                                 |                               |                                             | Ghi chú   |
|----------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-----------|
|          |                          |                                                         |                                                     |                                         |                    | Đất                                | Hỗ trợ chuyển<br>đổi nghề | Tài sản,<br>cây cối,<br>hoa màu | Hỗ trợ ổn<br>định đời<br>sống | Tổng cộng<br>kinh phí bồi<br>thường, hỗ trợ |           |
| <i>1</i> | <i>2</i>                 | <i>3</i>                                                | <i>4</i>                                            | <i>5</i>                                | <i>6</i>           | <i>7</i>                           | <i>8</i>                  | <i>9</i>                        | <i>10</i>                     | <i>11</i>                                   | <i>12</i> |
| <b>I</b> | <b>Các hộ dân</b>        |                                                         |                                                     |                                         |                    |                                    |                           |                                 |                               |                                             |           |
| 1        | Nguyễn Thị Út (Tường)    | 276.0                                                   | 4                                                   | 1,843.0                                 | 15.0               | 20,700,000                         | 62,100,000                | 2,760,000                       | 1,700,400                     | 87,260,000                                  |           |
| 2        | Nguyễn Đình Sước         | 228.0                                                   | 2                                                   | 1,843.0                                 | 12.4               | 17,100,000                         | 51,300,000                | 2,280,000                       | 850,200                       | 71,530,000                                  |           |
| 3        | Lê Thanh Tuấn            | 216.0                                                   | 2                                                   | 1,903.2                                 | 11.3               | 16,200,000                         | 48,600,000                | 2,160,000                       | 850,200                       | 67,810,000                                  |           |
| 4        | Nguyễn Đình Quang (Thụy) | 240.0                                                   | 5                                                   | 1,922.5                                 | 12.5               | 18,000,000                         | 54,000,000                | 2,400,000                       | 2,125,500                     | 76,526,000                                  |           |
| 5        | Đoàn Đình Cường          | 249.0                                                   | 5                                                   | 2,534.8                                 | 9.8                | 18,675,000                         | 56,025,000                | 2,490,000                       | 2,125,500                     | 79,316,000                                  |           |
| 6        | Lê Văn Quạng             | 2.0                                                     | 2                                                   | 1,644.0                                 | 0.1                | 150,000                            | 450,000                   | 20,000                          | 850,200                       | 1,470,000                                   |           |
| 7        | Nguyễn Đình Văn          | 396.0                                                   | 2                                                   | 1,649.2                                 | 24.0               | 29,700,000                         | 89,100,000                | 3,960,000                       | 1,700,400                     | 124,460,000                                 |           |
| 8        | Lê Văn Chín              | 432.0                                                   | 4                                                   | 2,659.8                                 | 16.2               | 32,400,000                         | 97,200,000                | 4,320,000                       | 1,700,400                     | 135,620,000                                 |           |
| 9        | Khương Viết Thiêm        | 396.0                                                   | 5                                                   | 2,467.2                                 | 16.1               | 29,700,000                         | 89,100,000                | 3,960,000                       | 2,125,500                     | 124,886,000                                 |           |
| 10       | Nguyễn Khắc Đương        | 228.0                                                   | 4                                                   | 1,327.2                                 | 17.2               | 17,100,000                         | 51,300,000                | 2,280,000                       | 1,700,400                     | 72,380,000                                  |           |
| 11       | Nguyễn Văn Đồi (Tuy)     | 288.0                                                   | 5                                                   | 1,964.2                                 | 14.7               | 21,600,000                         | 64,800,000                | 2,880,000                       | 2,125,500                     | 91,406,000                                  |           |
| 12       | Lê Văn Ứng               | 444.0                                                   | 5                                                   | 1,352.2                                 | 32.8               | 33,300,000                         | 99,900,000                | 4,440,000                       | 12,753,000                    | 150,393,000                                 |           |
| 13       | Nguyễn Khắc Định         | 492.0                                                   | 5                                                   | 2,089.0                                 | 23.6               | 36,900,000                         | 110,700,000               | 4,920,000                       | 4,251,000                     | 156,771,000                                 |           |

| TT | Họ và tên                 | Diện tích đất thu hồi và bồi thường (m2) | Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống | Tổng diện tích đất nông nghiệp | Tỷ lệ % mất đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                        |                           |                         |                                       | Ghi chú |
|----|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------|
|    |                           |                                          |                                      |                                |                 | Đất                                | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Tài sản, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống | Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ |         |
| 1  | 2                         | 3                                        | 4                                    | 5                              | 6               | 7                                  | 8                      | 9                         | 10                      | 11                                    | 12      |
| 14 | Nguyễn Thị Thoi           | 264.0                                    | 5                                    | 1,104.0                        | 23.9            | 19,800,000                         | 59,400,000             | 2,640,000                 | 4,251,000               | 86,091,000                            |         |
| 15 | Nguyễn Sách Thắng ( Tiến) | 156.0                                    | 5                                    | 1,228.2                        | 12.7            | 11,700,000                         | 35,100,000             | 1,560,000                 | 2,125,500               | 50,486,000                            |         |
| 16 | Nguyễn Đình Quân          | 129.6                                    | 3                                    | 1,233.0                        | 10.5            | 9,720,000                          | 29,160,000             | 1,296,000                 | 1,275,300               | 41,451,000                            |         |
| 17 | Nguyễn Khắc Ngà           | 228.0                                    | 2                                    | 1,798.0                        | 12.7            | 17,100,000                         | 51,300,000             | 2,280,000                 | 850,200                 | 71,530,000                            |         |
| 18 | Lê Văn Hùng( Tạo)         | 540.0                                    | 6                                    | 1,780.3                        | 30.3            | 40,500,000                         | 121,500,000            | 5,400,000                 | 15,303,600              | 182,704,000                           |         |
| 19 | Nguyễn Đình Uy (Huy)      | 564.0                                    | 5                                    | 2,332.4                        | 24.2            | 42,300,000                         | 126,900,000            | 5,640,000                 | 4,251,000               | 179,091,000                           |         |
| 20 | Lê Văn Duân               | 276.0                                    | 4                                    | 1,776.8                        | 15.5            | 20,700,000                         | 62,100,000             | 2,760,000                 | 1,700,400               | 87,260,000                            |         |
| 21 | Nguyễn Thị Vươn           | 276.0                                    | 1                                    | 1,712.4                        | 16.1            | 20,700,000                         | 62,100,000             | 2,760,000                 | 425,100                 | 85,985,000                            |         |
| 22 | Nguyễn Văn Thường         | 288.0                                    | 3                                    | 1,543.2                        | 18.7            | 21,600,000                         | 64,800,000             | 2,880,000                 | 1,275,300               | 90,555,000                            |         |
| 23 | Nguyễn Ngọc Lương         | 216.0                                    | 2                                    | 1,720.8                        | 12.6            | 16,200,000                         | 48,600,000             | 2,160,000                 | 850,200                 | 67,810,000                            |         |
| 24 | Nguyễn Khắc Nghiệp        | 46.1                                     | 2                                    | 1,701.2                        | 2.7             | 3,457,500                          | 10,372,500             | 461,000                   | 850,200                 | 15,141,000                            |         |
| 25 | Nguyễn Đình Tước( Dũng)   | 74.4                                     | 5                                    | 1,536.0                        | 4.8             | 5,580,000                          | 16,740,000             | 744,000                   | 2,125,500               | 25,190,000                            |         |
| 26 | Nguyễn Đình Thịnh         | 45.8                                     | 6                                    | 2,078.4                        | 2.2             | 3,435,000                          | 10,305,000             | 458,000                   | 2,550,600               | 16,749,000                            |         |

| TT        | Họ và tên                   | Diện tích đất thu hồi và bồi thường (m2) | Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống | Tổng diện tích đất nông nghiệp | Tỷ lệ % mất đất | Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                        |                           |                         |                                       | Ghi chú   |
|-----------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------|
|           |                             |                                          |                                      |                                |                 | Đất                                | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | Tài sản, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống | Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ |           |
| <i>1</i>  | <i>2</i>                    | <i>3</i>                                 | <i>4</i>                             | <i>5</i>                       | <i>6</i>        | <i>7</i>                           | <i>8</i>               | <i>9</i>                  | <i>10</i>               | <i>11</i>                             | <i>12</i> |
| 27        | Nguyễn Khắc Trần            | 99.4                                     | 9                                    | 3,601.4                        | 2.8             | 7,455,000                          | 22,365,000             | 994,000                   | 3,825,900               | 34,640,000                            |           |
| 28        | Nguyễn Tiến Trách           | 90.3                                     | 5                                    | 2,284.8                        | 4.0             | 6,772,500                          | 20,317,500             | 903,000                   | 2,125,500               | 30,119,000                            |           |
| 29        | Nguyễn Thị Hường            | 52.4                                     | 2                                    | 2,472.0                        | 2.1             | 3,930,000                          | 11,790,000             | 524,000                   | 850,200                 | 17,094,000                            |           |
| 30        | Nguyễn Thị Nết (Thiêm)      | 158.5                                    | 5                                    | 2,138.4                        | 7.4             | 11,887,500                         | 35,662,500             | 1,585,000                 | 2,125,500               | 51,261,000                            |           |
|           | <b>Cộng (I)</b>             | <b>7,391.5</b>                           | <b>120.0</b>                         | <b>57,240.6</b>                | <b>408.8</b>    | <b>554,362,500</b>                 | <b>1,663,087,500</b>   | <b>73,915,000</b>         | <b>81,619,500</b>       | <b>2,372,984,500</b>                  |           |
| <b>II</b> | <b>UBND xã Bình Lãng</b>    |                                          |                                      |                                |                 |                                    |                        |                           |                         |                                       |           |
| 31        | UBND xã Bình Lãng           | 751.7                                    |                                      |                                |                 | 56,377,500                         |                        |                           |                         | 56,377,500                            |           |
|           | <b>Cộng (II)</b>            | <b>751.7</b>                             |                                      |                                |                 | <b>56,377,500</b>                  |                        |                           |                         | <b>56,377,500</b>                     |           |
|           | <b>Tổng I+II (làm tròn)</b> | <b>8,143.2</b>                           | <b>120.0</b>                         | <b>57,240.6</b>                | <b>408.8</b>    | <b>610,740,000</b>                 | <b>1,663,087,500</b>   | <b>73,915,000</b>         | <b>81,619,500</b>       | <b>2,429,362,000</b>                  |           |

**Tổng bằng chữ : Hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn.**

**Người lập**

**Kế toán Hội đồng**

**TM. HĐBTHTGPMB**  
**Chủ tịch**

**Cao Trung Kiên**

**Ngô Thị Huế**

**Dương Hà Hải**